

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2022 (điều chỉnh)**

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Giới thiệu và Sứ mệnh:

• Sứ mệnh: Sứ mạng của Trường Đại học Nam Cần Thơ là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng và phù hợp với nhu cầu xã hội, theo hướng ứng dụng trong các lĩnh vực sức khỏe, kinh tế-xã hội và khoa học kỹ thuật-công nghệ nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội của Khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và các tỉnh phía Nam.

2. Quy mô đào tạo chính quy

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			144
1	Tiến sĩ			0
1.1	Kinh doanh và quản lý			0
1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	0
2	Thạc sĩ			144
2.1	Kinh doanh và quản lý			58
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	58
2.2	Pháp luật			86
2.2.1	Luật kinh tế	8380107	Pháp luật	86
2.3	Máy tính và công nghệ thông tin			0
2.3.1	Công nghệ thông tin	8480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
2.4	Kỹ thuật			0
2.4.1	Kỹ thuật ô tô	8520130	Kỹ thuật	0
2.5	Sức khỏe			0
2.5.1	Dược lý và dược lâm sàng	8720205	Sức khỏe	0
2.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0
2.6.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0
B	ĐẠI HỌC			14939
3	Đại học chính quy			14880
3.1	Chính quy			14559



STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			14559
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			3247
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1715
3.1.2.1.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	163
3.1.2.1.3	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	39
3.1.2.1.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	147
3.1.2.1.5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	538
3.1.2.1.6	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	645
3.1.2.2	Pháp luật			1102
3.1.2.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	635
3.1.2.2.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	467
3.1.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin			1068
3.1.2.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	49
3.1.2.3.2	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	47
3.1.2.3.3	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	972
3.1.2.4	Công nghệ kỹ thuật			2123
3.1.2.4.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	1987
3.1.2.4.2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ kỹ thuật	43
3.1.2.4.3	Quản lý công nghiệp	7510601	Công nghệ kỹ thuật	46
3.1.2.4.4	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	47
3.1.2.5	Kỹ thuật			224
3.1.2.5.1	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	Kỹ thuật	204
3.1.2.5.2	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật	0
3.1.2.5.3	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật	20
3.1.2.6	Sản xuất và chế biến			424
3.1.2.6.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	424
3.1.2.7	Kiến trúc và xây dựng			601
3.1.2.7.1	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc và xây dựng	205
3.1.2.7.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	396

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.8	Sức khỏe			3612
3.1.2.8.1	Y khoa	7720101	Sức khỏe	1329
3.1.2.8.2	Dược học	7720201	Sức khỏe	1173
3.1.2.8.3	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Sức khỏe	877
3.1.2.8.4	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Sức khỏe	233
3.1.2.8.5	Quản lý bệnh viện	7720802	Sức khỏe	0
3.1.2.9	Nhân văn			437
3.1.2.9.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	437
3.1.2.10	Khoa học xã hội và hành vi			32
3.1.2.10.1	Kinh tế số	7310109	Khoa học xã hội và hành vi	32
3.1.2.11	Báo chí và thông tin			216
3.1.2.11.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	47
3.1.2.11.2	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	169
3.1.2.12	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			1268
3.1.2.12.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	783
3.1.2.12.2	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	353
3.1.2.12.3	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	132
3.1.2.13	Môi trường và bảo vệ môi trường			205
3.1.2.13.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	85
3.1.2.13.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	120
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
3.2.1	Sức khỏe			0
3.2.1.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	0
3.2.1.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Sức khỏe	0
3.2.1.3	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Sức khỏe	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			301
3.3.1	Sức khỏe			301
3.3.1.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	301

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.3.1.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Sức khỏe	0
3.3.1.3	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Sức khỏe	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			20
3.4.1	Sức khỏe			20
3.4.1.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	20
4	Đại học vừa làm vừa học			59
4.1	Vừa làm vừa học			59
4.1.1	Sức khỏe			59
4.1.1.1	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	Sức khỏe	20
4.1.1.2	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Sức khỏe	39

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			Ghi chú
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	
1	Năm tuyển sinh 2020	x	x	x	
2	Năm tuyển sinh 2021	x	x	x	

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	2020		2021	
		Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I					
Khối ngành II					
Khối ngành III					
Kế toán	7240301	52	22	52	22
Tài chính - Ngân hàng	7340201	45	22	45	22
Quản trị kinh doanh	7340101	132	23	12	23
Bất động sản	7340116	6	17	6	17
Luật kinh tế	7380107	30	21	30	21
Luật	7380101	43	21	43	21
Marketing	7340115	20	23.5	20	23.5
Kinh doanh quốc tế	7340120	65	21	20	21
Khối ngành IV					
Khối ngành V					
Kỹ thuật xây dựng	7580201	24	20	24	20
Kỹ thuật môi trường	7520320	6	20.5	6	20.5

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	2020		2021	
		Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Điểm trúng tuyển
Công nghệ thông tin	7480201	84	20	84	20
Khoa học máy tính	7480101	15	16	15	16
Kỹ thuật phần mềm	7480103	15	16	15	16
Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	165	19	165	19
Kỹ thuật y sinh	7520212	-	-		20.5
Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	23	17	23	17
Kiến trúc	7580101	50	17	15	19
Công nghệ thực phẩm	7540101	110	17	33	19
Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	6		6	22
Quản lý công nghiệp	7510601	12	16	12	16
Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	15	16	15	16
Khối ngành VI					
Y khoa	7720101	120	22	120	22
Dược học	7720201	90	21	45	21
Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	66	19	15	19
Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	21	19	15	19
Quản lý bệnh viện	7720802	15	17	12	17
Khối ngành VII					
Quản lý đất đai	7850103	9	17	9	19
Quản trị khách sạn	7810201	40	23	40	22.5
Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	18	22	18	22
Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	9	17	9	17
Quan hệ công chúng	7320108	12	20	12	22
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	90	18	90	18.5
Ngôn ngữ anh	7220201	45	18	52	22.5

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 308.000 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1.950
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 4,67 m²/ sinh viên

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	131	15382.17
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	2335
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	34	4973.46
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	53	5099.71

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	19	2394
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	21	580
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	3504
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	64	46555
	Tổng	196	65441.17

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành Giải phẫu	Mô hình người	Khối ngành VI
2	Phòng thực hành Hóa lý – Hóa dược 1	Máy đo PH, Pipet, buret, bình nóng, phễu, cốc, cân, ống sinh hàn, bếp, tủ sấy...	Khối ngành VI
3	Phòng thực hành Hóa lý – Hóa dược 2	Máy đo PH, Pipet, buret, bình nóng, phễu, cốc, cân, ống sinh hàn, bếp, tủ sấy...	Khối ngành VI
4	Phòng thực hành Hóa sinh	Ống nghiệm, bếp đun cách thủy, cân phân tích, kính hiển vi...	Khối ngành VI
5	Phòng thực hành Hóa phân tích – kiểm nghiệm 1	Buret, máy uviret, bếp đun cách thủy, bình nóng, cốc, phễu...	Khối ngành V, VI
6	Phòng thực hành Hóa phân tích – kiểm nghiệm 2	Buret, máy uviret, bếp đun cách thủy, bình nóng, cốc, phễu...	Khối ngành V, VI
7	Phòng thực hành Công nghiệp dược 1	Máy dập viên, máy đo độ cứng, máy thử độ mài mòn...	Khối ngành VI
8	Phòng thực hành Công nghiệp dược 2	Máy dập viên, máy đo độ cứng, máy thử độ mài mòn...	Khối ngành VI
9	Phòng thực hành Công nghiệp dược 3	Máy dập viên, máy đo độ cứng, máy thử độ mài mòn...	Khối ngành VI
10	Phòng thực hành Dược liệu - Thực vật dược 1	Kính hiển vi, lam, lamell, kim mũi mác,...	Khối ngành VI
11	Phòng thực hành Dược liệu - Thực vật dược 2	Kính hiển vi, lam, lamell, kim mũi mác,...	Khối ngành VI
12	Phòng thực hành Dược lý	Kim, lòng đưng chuột, ếch, ...	Khối ngành VI
13	Phòng thực hành Dược lâm sàng	Kim, lòng đưng chuột, ếch, ...	Khối ngành VI
14	Phòng thực hành Vi sinh – ký sinh trùng	Kính hiển vi, cốc, tủ sấy, lam, lamell, nồi hấp tiệt trùng...	Khối ngành VI

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
15	Phòng thực hành Bảo chế 1	Ổng đong, cốc, phễu, cối chài, tủ sấy,...	Khối ngành VI
16	Phòng thực hành Bảo chế 2	Ổng đong, cốc, phễu, cối chài, tủ sấy,...	Khối ngành VI
17	Phòng thực hành sinh lý – sinh lý bệnh	Mô hình người	Khối ngành VI
18	Phòng thực hành Huyết học	Kính hiển vi, máy phân tích huyết học 27 thông số...	Khối ngành VI
19	Phòng thực hành Mô phôi – Giải phẫu bệnh	Kính hiển vi, lam...	Khối ngành VI
20	Phòng thí nghiệm Vật lý	Máy đo thời gian hiện số, Giá thí nghiệm, Thước thẳng, Quả nặng, Nhiệt kế, Máy phát tín hiệu xoay chiều,...	Khối ngành V, VI, VII
21	Khu thực hành Kiến trúc - xây dựng và môi trường	Máy đo trắc địa, Bộ phễu rót cát, Phễu xác định khối lượng thể tích xốp của cát - Máy thủy chuẩn Runner 20. - Máy kinh vĩ Leica Prexiso T.0.2. - Máy kinh vĩ Horizon ET 1005A	Khối ngành V, VII
22	Phòng thực hành vẽ kiến trúc, họa thất	Mô hình kiến trúc, tượng thạch cao,...	Khối ngành V
23	Xưởng thực hành cơ khí ô tô	Các thiết bị liên quan công nghệ kỹ thuật, kiểm định, chuẩn đoán, bảo trì bảo dưỡng ô tô, điện, điện tử ô tô,...	Khối ngành V
24	Nhà tập đa năng	Giàn tạ đa năng, Ghế đẩy ngực trên , Ghế đẩy tạ phẳng, Giá đỡ đòn tạ tay, Máy tập chạy bộ, Máy tập cơ bụng,...	Khối ngành III, V, VI, VII

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	343470
4	Khối ngành VI	
5	Khối ngành V	253711
6	Khối ngành VI	114021
7	Khối ngành VII	78938

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo Giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 02 kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. **Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)**

1.1. Đối tượng tuyển sinh:

Thí sinh tốt nghiệp đã tốt nghiệp trung học phổ thông. Thí sinh có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong phạm vi cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường Đại học Nam Cần Thơ tuyển sinh đại học hệ chính quy theo 03 phương thức sau:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- **Phương thức 2:** Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT).
- **Phương thức 3:** Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực năm 2022 do các Đại học hoặc trường Đại học (đã đạt Kiểm định Chất lượng Giáo dục) tổ chức.

1.4. **Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	Quan hệ công chúng	7320108	199/QĐ-BGDĐT	22/01/2014	Bộ GD&ĐT cho phép	2014	2021
2.	Luật	7380101	2007/QĐ-BGDĐT	09/06/2017	Bộ GD&ĐT cho phép	2017	2021
3.	Kinh doanh quốc tế	7340120	142/QĐ-ĐHNCT	24/03/2020	Trường tự chủ QĐ	2020	2021

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
4.	Y khoa	7720101	5795/QĐ-BGDĐT	26/12/2017	Bộ GD&ĐT cho phép	2018	2021
5.	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	182/QĐ-BGDĐT	21/01/2014	Bộ GD&ĐT cho phép	2014	2021
6.	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	2337/QĐ-BGDĐT	14/08/2019	Bộ GD&ĐT cho phép	2019	2021
7.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	2612/QĐ-BGDĐT	24/07/2014	Bộ GD&ĐT cho phép	2021	2021
8.	Kinh tế số	7310109	441/QĐ-ĐHNCT	12/07/2021	Trường tự chủ QĐ	2021	2021
9.	Quản trị kinh doanh	7340101	1336/QĐ-BGDĐT	12/04/2013	Bộ GD&ĐT cho phép	2013	2021
10.	Ngôn ngữ Anh	7220201	514/QĐ-ĐHNCT	04/09/2019	Trường tự chủ QĐ	2019	2021
11.	Kỹ thuật môi trường	7520320	2386/QĐ-BGDĐT	08/07/2015	Bộ GD&ĐT cho phép	2015	2021
12.	Quản lý đất đai	7850103	182/QĐ-BGDĐT	21/01/2014	Bộ GD&ĐT cho phép	2014	2021
13.	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	2141/QĐ-BGDĐT	23/06/2017	Bộ GD&ĐT cho phép	2017	2021
14.	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1336/QĐ-BGDĐT	12/04/2013	Bộ GD&ĐT cho phép	2015	2021
15.	Truyền thông đa phương tiện	7320104	442/QĐ-ĐHNCT	12/07/2021	Trường tự chủ QĐ	2021	2021
16.	Kỹ thuật phần mềm	7480103	216/QĐ-ĐHNCT	13/03/2021	Trường tự chủ QĐ	2021	2021
17.	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	3334/QĐ-BGDĐT	04/09/2018	Bộ GD&ĐT giao	2019	2021
18.	Marketing	7340115	141/QĐ-ĐHNCT	24/03/2020	Trường tự chủ QĐ	2020	2021
19.	Kỹ thuật xây dựng	7580201	2007/QĐ-BGDĐT	06/06/2013	Bộ GD&ĐT cho phép	2013	2021
20.	Kỹ thuật y sinh	7520212	215/QĐ-ĐHNCT	13/03/2021	Trường tự chủ QĐ	2021	2021
21.	Khoa học máy tính	7480101	184/QĐ-ĐHNCT	10/03/2021	Trường tự chủ QĐ	2021	2021

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
22.	Kế toán	7340301	1336/QĐ-BGDĐT	12/04/2013	Bộ GD&ĐT cho phép	2013	2021
23.	Công nghệ thực phẩm	7540101	2386/QĐ-BGDĐT	08/07/2015	Bộ GD&ĐT cho phép	2015	2021
24.	Luật kinh tế	7380107	2612/QĐ-BGDĐT	24/07/2014	Bộ GD&ĐT cho phép	2014	2021
25.	Dược học	7720201	1587/QĐ-BGDĐT	06/05/2013	Bộ GD&ĐT cho phép	2013	2021
26.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1000/QĐ-BGDĐT	31/03/2015	Bộ GD&ĐT cho phép	2015	2021
27.	Bất động sản	7340116	1223/QĐ-BGDĐT	14/04/2016	Bộ GD&ĐT cho phép	2021	2021
28.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	626/QĐ-BGDĐT	03/03/2017	Bộ GD&ĐT cho phép	2017	2021
29.	Quản lý công nghiệp	7510601	185/QĐ-ĐHNCT	10/03/2021	Trường tự chủ QĐ	2021	2021
30.	Kiến trúc	7580101	1476/QĐ-BGDĐT	24/04/2013	Bộ GD&ĐT cho phép	2013	2021
31.	Công nghệ thông tin	7480201	983/QĐ-BGDĐT	30/03/2016	Bộ GD&ĐT cho phép	2016	2021
32.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	627/QĐ-BGDĐT	03/03/2017	Bộ GD&ĐT cho phép	2017	2021
33.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	220/QĐ-ĐHNCT	16/03/2021	Trường tự chủ QĐ	2021	2021
34.	Quản trị khách sạn	7810201	2336/QĐ-BGDĐT	14/08/2019	Bộ GD&ĐT cho phép	2019	2021
35.	Quản lý bệnh viện	7720802	2817/QĐ-BGDĐT	16/09/2019	Bộ GD&ĐT cho phép	2020	2021

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Chương trình đại trà	100	90
2	Ngôn ngữ Anh	7220201	Chương trình đại trà	200	210
3	Kinh tế số	7310109	Chương trình đại trà	100	15
4	Kinh tế số	7310109	Chương trình đại trà	200	35

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu
5	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Chương trình đại trà	100	20
6	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Chương trình đại trà	200	60
7	Quan hệ công chúng	7320108	Chương trình đại trà	100	20
8	Quan hệ công chúng	7320108	Chương trình đại trà	200	50
9	Quản trị kinh doanh	7340101	Chương trình đại trà	100	100
10	Quản trị kinh doanh	7340101	Chương trình đại trà	200	450
12	Marketing	7340115	Chương trình đại trà	100	40
13	Marketing	7340115	Chương trình đại trà	200	110
14	Bất động sản	7340116	Chương trình đại trà	100	10
15	Bất động sản	7340116	Chương trình đại trà	200	20
16	Kinh doanh quốc tế	7340120	Chương trình đại trà	100	40
17	Kinh doanh quốc tế	7340120	Chương trình đại trà	200	110
18	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Chương trình đại trà	100	50
19	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Chương trình đại trà	200	150
20	Kế toán	7340301	Chương trình đại trà	100	50
21	Kế toán	7340301	Chương trình đại trà	200	150
22	Luật	7380101	Chương trình đại trà	100	40
23	Luật	7380101	Chương trình đại trà	200	110
24	Luật kinh tế	7380107	Chương trình đại trà	100	30
25	Luật kinh tế	7380107	Chương trình đại trà	200	90
26	Khoa học máy tính	7480101	Chương trình đại trà	100	20
27	Khoa học máy tính	7480101	Chương trình đại trà	200	70
28	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Chương trình đại trà	100	20
29	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Chương trình đại trà	200	80
30	Công nghệ thông tin	7480201	Chương trình đại trà	100	100
31	Công nghệ thông tin	7480201	Chương trình đại trà	200	300
32	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Chương trình đại trà	100	100
33	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Chương trình đại trà	200	450
34	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Chương trình đại trà	100	10
35	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Chương trình đại trà	200	20
36	Quản lý công nghiệp	7510601	Chương trình đại trà	100	10
37	Quản lý công nghiệp	7510601	Chương trình đại trà	200	40

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu
38	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Chương trình đại trà	100	30
39	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Chương trình đại trà	200	70
40	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	Chương trình đại trà	100	20
41	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	Chương trình đại trà	200	60
42	Kỹ thuật môi trường	7520320	Chương trình đại trà	100	5
43	Kỹ thuật môi trường	7520320	Chương trình đại trà	200	15
44	Công nghệ thực phẩm	7540101	Chương trình đại trà	100	30
45	Công nghệ thực phẩm	7540101	Chương trình đại trà	200	120
46	Kiến trúc	7580101	Chương trình đại trà	100	20
47	Kiến trúc	7580101	Chương trình đại trà	200	40
48	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Chương trình đại trà	100	30
49	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Chương trình đại trà	200	80
50	Y khoa	7720101	Chương trình đại trà	402	30
51	Y khoa	7720101	Chương trình đại trà	100	200
52	Y khoa	7720101	Chương trình đại trà	200	270
56	Dược học	7720201	Chương trình đại trà	402	100
57	Dược học	7720201	Chương trình đại trà	100	400
58	Dược học	7720201	Chương trình đại trà	200	500
59	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	7720601	Chương trình đại trà	402	20
60	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	7720601	Chương trình đại trà	100	30
61	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	7720601	Chương trình đại trà	200	220
63	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Chương trình đại trà	402	30
64	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Chương trình đại trà	100	50
65	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	Chương trình đại trà	200	150
69	Quản lý bệnh viện	7720802	Chương trình đại trà	100	10
70	Quản lý bệnh viện	7720802	Chương trình đại trà	200	20
71	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Chương trình đại trà	100	50
72	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Chương trình đại trà	200	230
73	Quản trị khách sạn	7810201	Chương trình đại trà	100	40
74	Quản trị khách sạn	7810201	Chương trình đại trà	200	160
75	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	Chương trình đại trà	100	30

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu
76	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	Chương trình đại trà	200	70
77	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Chương trình đại trà	100	10
78	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Chương trình đại trà	200	30
79	Quản lý đất đai	7850103	Chương trình đại trà	100	15
80	Quản lý đất đai	7850103	Chương trình đại trà	200	35

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

(a) **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

Riêng đối với các ngành sức khỏe, căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ tiến hành xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào riêng cho các ngành này (*thông báo chi tiết tại website của Trường sau khi Bộ GD&ĐT công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào*)

(b) **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT).

Điểm ưu tiên (ĐƯT) = điểm UT KV + điểm UT ĐT

UT KV: ưu tiên khu vực

UT ĐT: ưu tiên đối tượng

ĐTBCT: điểm trung bình cộng

ĐXT: điểm xét tuyển

- **Hình thức 1** (xét tuyển theo điểm tổ hợp 03 môn cả năm lớp 12):

+ ĐTBCT = (ĐTB lớp 12 môn 1 + ĐTB lớp 12 môn 2 + ĐTB lớp 12 môn 3)

+ ĐXT = ĐTBCT + ĐƯT (ĐXT làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: ĐTBCT \geq 18.0

* Đối với ngành **Y khoa, Dược học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại **giỏi** hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0 trở lên; ngành **Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ **khá** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên.

- **Hình thức 2** (xét tuyển theo điểm TB lớp 11 và HK1 lớp 12):

+ ĐTBCT = (ĐTB cả năm lớp 11 + ĐTB HK1 lớp 12 x 2)

+ ĐXT = ĐTBCT + ĐƯT (ĐXT làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: ĐTBCT \geq 18.0

* Đối với ngành **Y khoa, Dược học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại **giỏi** hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **8.0** trở lên; **Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ **khá** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6.5** trở lên.

- **Hình thức 3** (xét tuyển theo điểm trung bình cả năm lớp 12):

+ ĐTB = ĐTB cả năm lớp 12

+ ĐXT = ĐTB + ĐUT (ĐXT làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: ĐTB \geq **6.0**

* Đối với ngành **Y khoa, Dược học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại **giỏi** hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **8.0** trở lên; **Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ **khá** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6.5** trở lên.

- **Hình thức 4** (xét tuyển theo điểm TB cả năm lớp 10, 11 và HK1 lớp 12):

+ ĐTB = (ĐTB cả năm lớp 10 + ĐTB cả năm lớp 11 + ĐTB HK1 lớp 12)

+ ĐXT = ĐTB + ĐUT (ĐXT làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: ĐTB \geq **18.0**

* Đối với ngành **Y khoa, Dược học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại **giỏi** hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **8.0** trở lên; **Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ **khá** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6.5** trở lên.

(c) **Phương thức 3**: Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực năm 2021 do các Đại học hoặc trường Đại học (đã đạt Kiểm định Chất lượng Giáo dục) tổ chức.

- **Điều kiện xét tuyển**:

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và phải tham gia kỳ thi đánh giá năng lực năm 2021 do các Đại học hoặc trường Đại học (đã đạt Kiểm định Chất lượng Giáo dục) tổ chức.

+ Đối với ngành **Y khoa, Dược học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại **khá** hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT **6.5** trở lên; **Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học**, thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ **trung bình** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **5.5** trở lên.

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**: căn cứ kết quả thi đánh giá năng lực do các Đại học hoặc trường Đại học (đã đạt Kiểm định Chất lượng Giáo dục) tổ chức, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. (*thông báo chi tiết tại website của Trường sau khi có kết quả thi tuyển*)

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã trường: DNC

- Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: không quy định

- Các điều kiện phụ dùng để xét tuyển: không áp dụng tiêu chí phụ

STT	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	
			Theo kết quả thi THPT	Theo học bạ THPT
1	Kế toán	7340301	A00(Toán, Vật lí, Hóa học) A01(Toán, Vật lí, Tiếng Anh) C04(Ngữ văn, Toán, Địa lí) D01(Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)	TATi(Toán, Tiếng Anh, Tin học) TDSi(Toán, GDCD, Sinh học) TLD(Toán, Vật lí, GDCD) TNTi(Toán, Công nghệ, Tin học)
2	Tài chính – Ngân hàng	7340201		
3	Quản trị kinh doanh	7340101		
4	Kinh doanh quốc tế	7340120		
5	Marketing	7340115		
6	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103		
7	Quản trị khách sạn	7810201		
8	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202		
9	Kinh tế số	7310109		
10	Thương mại điện tử	7340122		
11	Bất động sản	7340116	A00(Toán, Vật lí, Hóa học) B00(Toán, Hóa học, Sinh học) C05(Ngữ văn, Vật lí, Hóa học) C08(Ngữ văn, Hóa học, Sinh học)	TATi(Toán, Tiếng Anh, Tin học) TDSi(Toán, GDCD, Sinh học) TLD(Toán, Vật lí, GDCD) TNTi(Toán, Công nghệ, Tin học)
12	Quản lý đất đai	7850103	A00(Toán, Vật lí, Hóa học) A02(Toán, Vật lí, Sinh học) B00(Toán, Hóa học, Sinh học) C08(Ngữ văn, Hóa học, Sinh học)	TATi(Toán, Tiếng Anh, Tin học) THSi(Toán, Hóa học, Sinh học) TLH(Toán, Vật lí, Hóa học) TNTi(Toán, Công nghệ, Tin học)
13	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101		
14	Kỹ thuật môi trường	7520320		
15	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	A00(Toán, Vật lí, Hóa học) A01(Toán, Vật lí, Tiếng Anh) D01(Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh) D07(Toán, Hóa học, Tiếng Anh)	TDA(Toán, GDCD, Tiếng Anh) TLA(Toán, Vật lí, Tiếng Anh) TLH(Toán, Vật lí, Hóa học) TVA(Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh)
16	Quản lý công nghiệp	7510601		
17	Y khoa	7720101	A02(Toán, Vật lí, Sinh học) B00(Toán, Hóa học, Sinh học) D07(Toán, Hóa học, Tiếng Anh) D08(Toán, Sinh học, Tiếng Anh)	THA (Toán, Hóa học, Tiếng Anh) THSi (Toán, Hóa học, Sinh học) TLSi(Toán, Vật lí, Sinh học) TSiA (Toán, Sinh học, Tiếng Anh)
18	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	A00(Toán, Vật lí, Hóa học) B00(Toán, Hóa học, Sinh học) D07(Toán, Hóa học, Tiếng Anh) D08(Toán, Sinh học, Tiếng Anh)	THA(Toán, Hóa học, Tiếng Anh) THSi(Toán, Hóa học, Sinh học) TLH(Toán, Vật lí, Hóa học) TSiA(Toán, Sinh học, Tiếng Anh)
19	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601		
20	Dược học	7720201	A00(Toán, Vật lí, Hóa học) A01(Toán, Vật lí, Tiếng Anh) A02(Toán, Vật lí, Sinh học) B00(Toán, Hóa học, Sinh học)	THA(Toán, Hóa học, Tiếng Anh) THSi(Toán, Hóa học, Sinh học) TLH(Toán, Vật lí, Hóa học) TSiA(Toán, Sinh học, Tiếng Anh)
21	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	A00(Toán, Vật lí, Hóa học) B00(Toán, Hóa học, Sinh học) C08(Ngữ văn, Hóa học, Sinh học) D07(Toán, Hóa học, Tiếng Anh)	THN(Toán, Hóa học, Công nghệ) THSi(Toán, Hóa học, Sinh học) THTi(Toán, Hóa học, Tin học) TLSi(Toán, Vật lí, Sinh học)

STT	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	
			Theo kết quả thi THPT	Theo học bạ THPT
22	Công nghệ thực phẩm	7540101	A00(Toán, Vật lí, Hóa học) A02(Toán, Vật lí, Sinh học) B00(Toán, Hóa học, Sinh học) D07(Toán, Hóa học, Tiếng Anh)	THN(Toán, Hóa học, Công nghệ) THSi(Toán, Hóa học, Sinh học) THTi(Toán, Hóa học, Tin học) TLSi(Toán, Vật lí, Sinh học)
23	Kỹ thuật y sinh	7520212	A00(Toán, Vật lí, Hóa học) A01(Toán, Vật lí, Tiếng Anh) A02(Toán, Vật lí, Sinh học) B00(Toán, Hóa học, Sinh học)	THSi(Toán, Hóa học, Sinh học) TLA(Toán, Vật lí, Tiếng Anh) TLH(Toán, Vật lí, Hóa học) TLSi(Toán, Vật lí, Sinh học)
24	Quản lý bệnh viện	7720802	B00(Toán, Hóa học, Sinh học) B03(Toán, Sinh học, Ngữ văn) C01(Ngữ văn, Toán, Vật lí) C02(Ngữ văn, Toán, Hóa học)	THSi(Toán, Hóa học, Sinh học) TSiN(Toán, Sinh học, Công nghệ) VTD(Ngữ văn, Toán, GDCD) VTTi(Ngữ văn, Toán, Tin học)
25	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00(Toán, Vật lí, Hóa học) A01(Toán, Vật lí, Tiếng Anh) A02(Toán, Vật lí, Sinh học) D07(Toán, Hóa học, Tiếng Anh)	TLH(Toán, Vật lí, Hóa học) TLN(Toán, Vật lí, Công nghệ) TLTi(Toán, Vật lí, Tin học) TNTi(Toán, Công nghệ, Tin học)
26	Công nghệ thông tin	7480201		
27	Kỹ thuật phần mềm	7480103		
28	Khoa học máy tính	7480101		
29	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102		
30	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116		
31	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205		
32	Kiến trúc	7580101	A00(Toán, Vật lí, Hóa học) D01(Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh) V00(Toán, Vật lí, Vẽ MT) V01(Toán, Ngữ văn, Vẽ MT)	TLH(Toán, Vật lí, Hóa học) TLN(Toán, Vật lí, Công nghệ) TLTi(Toán, Vật lí, Tin học) TNTi(Toán, Công nghệ, Tin học)
33	Ngôn ngữ Anh	7220201	A01(Toán, Vật lí, Tiếng Anh) D07(Toán, Hóa học, Tiếng Anh) D01(Toán, Văn, Tiếng Anh) D14(Văn, Lịch sử, Tiếng Anh)	VDA(Ngữ văn, GDCD, Anh văn) VDiA(Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh) VSA(Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh) VTA(Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh)
34	Quan hệ công chúng	7320108	C00(Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí) D01(Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh) D14(Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh) D15(Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh)	VDiA(Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh) VSA(Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh) VSDi(Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí) VSN(Ngữ văn, Lịch sử, Công nghệ)
35	Luật kinh tế	7380107		
36	Luật	7380101		
37	Truyền thông đa phương tiện	7320104		

* **Lưu ý:** Riêng đối với ngành Kiến trúc có tổ hợp xét tuyển bao gồm môn Năng khiếu Vẽ, thí sinh có thể lấy kết quả thi Vẽ từ trường đại học khác để kết hợp xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Thời gian xét tuyển (dự kiến)

Đợt xét tuyển	Thời gian nhận hồ sơ (từ ngày – đến ngày)	Phương thức xét tuyển
Đợt 1	10/3/2022 - 30/9/2022	Điểm thi THPT Quốc gia Điểm học bạ THPT Kết quả kì thi đánh giá năng lực
Các đợt sau	Thông báo chi tiết tại website của trường: www.nctu.edu.vn	

Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại trường.

- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Nam Cần Thơ, số 168 Nguyễn Văn Cừ (nối dài), P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 02923.798222 – 798668.

- Gửi qua đường bưu điện vào địa chỉ của trường (tính theo dấu bưu điện).

- Đăng ký xét tuyển online tại địa chỉ website: www.nctu.edu.vn

1.8. *Chính sách ưu tiên:* Thực hiện theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.9. *Lệ phí xét tuyển:* 30.000 VNĐ/ hồ sơ (xét tuyển theo học bạ), đối với thí sinh xét theo điểm thi THPT quốc gia sẽ tính theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT quy định.

1.10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

STT	Nhóm ngành	Học phí/ Tín chỉ	Lộ trình tăng học phí từng năm
1	III	430.000 – 520.000	3 – 5%
2	V (*)	520.000 – 620.000	3 – 5%
3	VI(**)	750.000 – 850.000	3 – 5%
4	VII	450.000 – 500.000	3 – 5%

Ghi chú:

(*): Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô và Kỹ thuật cơ khí động lực: 690.000 – 730.000 đ/ tín chỉ;

(**): Ngành Dược học và Kỹ thuật hình ảnh y học: 1.100.000 – 1.300.000đ/ tín chỉ; ngành Y khoa: 2.250.000 – 2.400.000 đ/ tín chỉ.

1.11. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*

Quy trình xét tuyển:

- **Bước 1:** Thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh, Ban Thanh tra công tác tuyển sinh.

- **Bước 2:** Nhập liệu, thống kê dữ liệu học sinh xét tuyển (kết quả tốt nghiệp THPT, điểm trung bình các môn theo nhóm các môn xét tuyển, đối tượng, khu vực...).

- **Bước 3:** Thành lập Hội đồng xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; xác định điểm trúng tuyển.

- **Bước 4:** Tổ chức xét tuyển và cấp giấy báo trúng tuyển theo lịch của Bộ GD&ĐT thống nhất ban hành.

- **Bước 5:** Công khai kết quả trúng tuyển trên công thông tin điện tử của Bộ GD&ĐT và của nhà trường đảm bảo nguyên tắc chung là: lấy thí sinh có kết quả xét tuyển cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.

- **Bước 6:** Tổ chức hậu kiểm sau khi thí sinh trúng tuyển và báo cáo.

Tiêu chí xét tuyển:

- Thời gian và quy trình xét tuyển được thực hiện theo Quy chế hiện hành của GD&ĐT.

- Hai ngành thí sinh đăng ký trong Phiếu đăng ký xét tuyển được xét bình đẳng như nhau.

Hồ sơ xét tuyển:

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường ĐH Nam Cần Thơ.

- Bản sao có chứng thực sao y:

+ Học bạ THPT;

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

+ Bằng tốt nghiệp THPT (hoặc Chứng nhận TN tạm thời).

- 4 ảnh cỡ 3x4 (thời gian chụp đến thời điểm nộp hồ sơ không quá 6 tháng).

1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

1.12.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: thống nhất theo hướng dẫn về công tác tuyển sinh năm 2021 của Bộ GD&ĐT ban hành cho đến khi tuyển sinh đủ chỉ tiêu.

1.12.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: thống nhất theo hướng dẫn về công tác tuyển sinh năm 2021 của Bộ GD&ĐT ban hành cho đến khi tuyển sinh đủ chỉ tiêu.

1.12.3. Tuyển sinh bổ sung đợt 3: thống nhất theo hướng dẫn về công tác tuyển sinh năm 2021 của Bộ GD&ĐT ban hành cho đến khi tuyển sinh đủ chỉ tiêu.

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2020

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	444	0	253	0	95.03	0

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	346	0	106	0	90.2	0
Khối ngành VI	0	0	495	0	400	0	96.5	0
Khối ngành VII	0	0	175	0	67	0	89.28	0
Tổng	0	0	1460	0	826	0	91.89	0

1.13.1. Năm tuyển sinh 2021

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Kinh doanh và quản lý		350	338	207	0
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	200	198	107	83
1.2	Marketing	7340115	0	0	0	0
1.3	Bất động sản	7340116	0	0	0	0
1.4	Kinh doanh quốc tế	7340120	0	0	0	0
1.5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	50	49	36	81
1.6	Kế toán	7340301	100	91	64	84
2	Pháp luật		370	364	221	0
2.1	Luật	7380101	170	171	89	86
2.2	Luật kinh tế	7380107	200	193	132	87
3	Máy tính và công nghệ thông tin		200	173	60	0
3.1	Khoa học máy tính	7480101	0	0	0	0
3.2	Kỹ thuật phần mềm	7480103	0	0	0	0
3.3	Công nghệ thông tin	7480201	200	173	60	0
4	Công nghệ kỹ thuật		300	297	92	0
4.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	200	297	92	81.5

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
4.2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	100	0	0	0
4.3	Quản lý công nghiệp	7510601	0	0	0	0
4.4	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	0	0	0	0
5	Kỹ thuật		80	0	0	0
5.1	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	0	0	0	0
5.2	Kỹ thuật y sinh	7520212	0	0	0	0
5.3	Kỹ thuật môi trường	7520320	80	0	0	0
6	Sản xuất và chế biến		0	76	54	0
6.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	0	76	54	82.5
7	Kiến trúc và xây dựng		50	34	76	0
7.1	Kiến trúc	7580101	50	34	17	87
7.2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	0	0	59	80.5
8	Sức khỏe		1200	1084	900	0
8.1	Y khoa	7720101	0	0	0	0
8.2	Dược học	7720201	1000	879	779	83.5
8.3	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	150	166	109	82.5
8.4	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	50	39	12	87.5
8.5	Quản lý bệnh viện	7720802	0	0	0	0
9	Nhân văn		0	0	0	0
9.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	0	0	0
10	Khoa học xã hội và hành vi		0	0	0	0
10.1	Kinh tế số	7310112	0	0	0	0
11	Báo chí và thông tin		0	33	23	0
11.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
11.2	Quan hệ công chúng	7320108	0	33	23	0
12	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		150	149	75	0
12.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	150	149	75	86.5
12.2	Quản trị khách sạn	7810201	0	0	0	0
12.3	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	0	0	0	0
13	Môi trường và bảo vệ môi trường		150	70	61	0
13.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	100	48	40	80.5
13.2	Quản lý đất đai	7850103	50	22	21	80
	Tổng		2850	2618	1769	84.5

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 150.000.000.000
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 13.800.000

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VLVH)

2.1. Điều kiện tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp đã tốt nghiệp trung học phổ thông. Thí sinh có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Tuyển sinh trình độ đại học hệ VLVH theo 02 phương thức:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- **Phương thức 2:** Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc THPT.

2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	CQ có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	25	627/QĐ-BGDĐT	03/03/2017	Bộ GD&ĐT cho phép	2017
2	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	25	2141/QĐ-BGDĐT	23/06/2017	Bộ GD&ĐT cho phép	2017

2.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; Có hồ sơ đăng ký tuyển sinh theo các thông báo tuyển sinh vừa làm vừa học tại Trường ĐH Nam Cần Thơ; Không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

(a) **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. Riêng đối với các ngành sức khỏe, căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT, Hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ tiến hành xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào riêng cho các ngành này

(b) **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa theo kết quả học tập ở bậc THPT (học bạ THPT).

Điểm ưu tiên (ĐƯT) = điểm UT KV + điểm UT ĐT

- **Hình thức 1** (xét tuyển theo điểm tổ hợp 03 môn cả năm lớp 12):

+ ĐTBBC = (ĐTB lớp 12 môn 1 + ĐTB lớp 12 môn 2 + ĐTB lớp 12 môn 3)

+ ĐXT = ĐTBBC + ĐƯT (ĐXT làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: ĐTBBC \geq 18.0

* *Thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên.*

- **Hình thức 2** (xét tuyển theo điểm trung bình cả năm lớp 12):

+ ĐTBBC = ĐTB cả năm lớp 12

+ ĐXT = ĐTB + ĐƯT (ĐXT làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (ĐTB tối thiểu): ĐTB từ 6.0 trở lên.

* *Thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên.*

2.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:*

- Mã trường: DNC

- Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: không quy định

- Các điều kiện phụ dùng để xét tuyển: không áp dụng tiêu chí phụ

STT	Các ngành bậc Đại học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	
			Xét tuyển theo kết quả thi THPT	Xét tuyển theo học bạ
1.	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	A00 (Toán, Lý, Hóa) B00 (Toán, Hóa, Sinh)	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh
2.	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	7720601	D07 (Toán, Hóa, Anh) D08 (Toán, Sinh, Anh)	Toán, Hóa, Anh Toán, Sinh, Anh

2.7. *Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...*

Lịch cụ thể sẽ căn cứ vào thông báo tuyển sinh và số lượng thí sinh đăng ký.

Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, thi tuyển:

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại trường.

- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Nam Cần Thơ, số 168 Nguyễn Văn Cừ (nổi dài), P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 02923.79.88.79.

- Gửi qua đường bưu điện vào địa chỉ của trường (tính theo dấu bưu điện).

- Đăng ký xét tuyển online tại địa chỉ website: www.nctu.edu.vn

Tổ hợp môn xét tuyển đối với từng ngành đào tạo

STT	Các ngành bậc Đại học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	
			Xét tuyển theo kết quả thi THPT	Xét tuyển theo học bạ
1.	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	A00 (Toán, Lý, Hóa) B00 (Toán, Hóa, Sinh)	Toán, Lý, Hóa Toán, Hóa, Sinh
2.	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	7720601	D07 (Toán, Hóa, Anh) D08 (Toán, Sinh, Anh)	Toán, Hóa, Anh Toán, Sinh, Anh

2.8. *Chính sách ưu tiên: Thực hiện theo quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT*

2.9. *Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển: Theo thông báo tuyển sinh tại thời điểm tuyển sinh.*

2.10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm*

STT	Nhóm ngành	Học phí/ Tín chỉ	Lộ trình tăng học phí từng năm
1	VI	850.000 – 950.000	3 – 5%

2.11. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*

Quy trình xét tuyển:

- **Bước 1:** Thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh, Ban Thanh tra công tác tuyển sinh.

- **Bước 2:** Nhập liệu, thống kê dữ liệu học sinh xét tuyển (kết quả tốt nghiệp THPT, điểm trung bình các môn theo nhóm các môn xét tuyển, đối tượng, khu vực...).

- **Bước 3:** Thành lập Hội đồng xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; xác định điểm trúng tuyển.

- **Bước 4:** Tổ chức xét tuyển và cấp giấy báo trúng tuyển

- **Bước 5:** Công khai kết quả trúng tuyển trên cổng thông tin điện tử đảm bảo nguyên tắc chung là: lấy thí sinh có kết quả xét tuyển cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.

- **Bước 6:** Tổ chức hậu kiểm sau khi thí sinh trúng tuyển và báo cáo.

2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh bổ sung	Thông báo chi tiết tại website: www.nctu.edu.vn

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh:

Tính đến thời điểm tuyển sinh là những người đã tốt nghiệp đại học trở lên của tất cả các loại hình đào tạo được Bộ GD&ĐT công nhận (chính quy, vừa làm vừa học, từ xa, ...)

3.2. Phạm vi tuyển sinh:

Trường Đại học Nam Cần Thơ tuyển sinh trong phạm vi cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

a. Phương án 1: Xét tuyển theo kết quả học tập hoặc điểm thi tốt nghiệp THPT.

Điểm xét tuyển = Điểm trung bình (ĐTB) môn Toán + ĐTB môn Hóa + ĐTB môn Sinh + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có)

Trong đó, ĐTB các môn là điểm trung bình môn học cả năm lớp 12 được ghi trong học bạ THPT hoặc điểm thi tốt nghiệp THPT của 03 môn. Nếu cùng điểm xét tuyển thì ưu tiên chọn thí sinh có điểm môn Hóa cao, tiếp theo là môn Sinh.

b. Phương án 2: Xét tuyển kết hợp theo kết quả học tập bậc THPT và Đại học.

Điểm xét tuyển = Điểm trung bình lớp 12 THPT môn Toán/Hóa/Sinh + Điểm môn cơ sở Hóa phân tích + Điểm môn chuyên ngành Hóa dược/Dược lý/Bào chế/Kiểm nghiệm + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có)

Điểm các môn được ghi trong học bạ THPT và bảng điểm quá trình học tập đại học. Nếu cùng điểm xét tuyển thì ưu tiên chọn thí sinh có điểm môn Hóa cao, tiếp theo là Hóa phân tích, tiếp theo là Hóa dược.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Trình độ đại học	7720201	Dược học (VB2)	25	5610/QĐ-BGDĐT	28/11/2014	BGDĐT	2014

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh phải đạt một trong các tiêu chí của ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

- + Học lực lớp 12 đạt loại GIỎI;
- + Điểm trung bình các môn văn hóa THPT đạt từ 8.0 trở lên;
- + Tốt nghiệp THPT loại GIỎI;
- + Có học lực lớp 12 đạt loại KHÁ và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo
- + Tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại GIỎI;
- + Tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại KHÁ và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

3.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DNC
- Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: không quy định
- Các điều kiện phụ dùng để xét tuyển: không áp dụng tiêu chí phụ

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DNC
- Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: không quy định
- Các điều kiện phụ dùng để xét tuyển: không áp dụng tiêu chí phụ

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Thời gian : Dự kiến xét tuyển và tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực tại đầu mỗi học kỳ chính (tháng 6 và tháng 12 hàng năm). Lịch cụ thể sẽ căn cứ vào thông báo tuyển sinh và số lượng thí sinh đăng ký.

Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, thi tuyển:

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại trường.

- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Nam Cần Thơ, số 168 Nguyễn Văn Cừ (nối dài), P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 02923.79.88.79.

- Gửi qua đường bưu điện vào địa chỉ của trường (tính theo dấu bưu điện).

- Đăng ký xét tuyển online tại địa chỉ website: www.nctu.edu.vn

3.8. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển: Theo thông báo tuyển sinh tại thời điểm tuyển sinh.

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

STT	Nhóm ngành	Học phí/ Tín chỉ	Lộ trình tăng học phí từng năm
1	VI	1.000.000 – 1.100.0.000	3 – 5%

3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Quy trình xét tuyển:

- **Bước 1:** Thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh, Ban Thanh tra công tác tuyển sinh.

- **Bước 2:** Nhập liệu, thống kê dữ liệu học sinh xét tuyển (kết quả tốt nghiệp THPT, điểm trung bình các môn theo nhóm các môn xét tuyển, đối tượng, khu vực...).

- **Bước 3:** Thành lập Hội đồng xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; xác định điểm trúng tuyển.

- **Bước 4:** Tổ chức xét tuyển và cấp giấy báo trúng tuyển

- **Bước 5:** Công khai kết quả trúng tuyển trên cổng thông tin điện tử đảm bảo nguyên tắc chung là: lấy thí sinh có kết quả xét tuyển cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.

- **Bước 6:** Tổ chức hậu kiểm sau khi thí sinh trúng tuyển và báo cáo.

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)

4.2. Chỉ tiêu đào tạo

4.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

4.4. Các nội tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1. Đối tượng tuyển sinh:

Tính đến thời điểm tuyển sinh là những người đã tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng; Đối với khối ngành sức khỏe, thí sinh phải có chứng chỉ hành nghề;

5.2. Phạm vi tuyển sinh:

Trường Đại học Nam Cần Thơ tuyển sinh trong phạm vi cả nước

5.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

a. Phương án 1 (PA1): Xét tuyển theo kết quả học tập môn học hoặc điểm TN THPT.

Điểm xét tuyển (ĐXT) = Điểm trung bình (ĐTB) theo tổ hợp môn + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có)

ĐTB từng môn theo tổ hợp của lớp 12 có ghi trong học bạ THPT hoặc điểm thi TN THPT.

b. Phương án 2 (PA2): Xét tuyển theo kết quả học tập THPT và Cao đẳng/Trung cấp.

Điểm xét tuyển = ĐTB lớp 12 + Điểm môn (cơ sở) + Điểm môn chuyên ngành + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có)

ĐTB lớp 12 ghi trong học bạ THPT và bảng điểm quá trình học tập Cao đẳng/Trung cấp.

c. Phương án 3 (PA3): Thi tuyển sinh liên thông riêng.

Chỉ tổ chức kỳ thi tuyển sinh liên thông riêng cho thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng hay trung cấp và có **Chứng chỉ hành nghề** (hoặc tương đương về kỹ năng nghề nghiệp).

5.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Loại hình thức đào tạo	Ngành học	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7720201	TC-ĐHCQ	Dược học	20	5610/QĐ-BGDĐT	28/11/2014	BGDĐT	2014
			CĐ-ĐHCQ		180				
2	Đại học	7720602	TC-ĐHCQ	Kỹ thuật hình ảnh y học	20	2141/QĐ-BGDĐT	23/06/2017	Bộ GD&ĐT cho phép	2017
			CĐ-ĐHCQ		20				
3	Đại học	7720601	TC-ĐHCQ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	20	627/QĐ-BGDĐT	03/03/2017	Bộ GD&ĐT cho phép	2017
			CĐ-ĐHCQ		30				

5.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

a. Trường hợp Xét tuyển ngành Dược (theo kết quả học tập THPT/điểm thi tốt nghiệp THPT/kết quả học tập Cao đẳng hay Trung cấp) thì thí sinh phải đạt **một trong các tiêu chí** của ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

- * Học lực lớp 12 đạt loại GIỎI;
- * Điểm trung bình các môn văn hóa THPT đạt từ 8.0 trở lên;
- * Tốt nghiệp THPT loại GIỎI;
- * Có học lực lớp 12 đạt loại KHÁ và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- * Tốt nghiệp trình độ CĐ/TC đạt loại GIỎI;
- * Tốt nghiệp trình độ CĐ/TC đạt loại KHÁ và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

b. Trường hợp Xét tuyển ngành Kỹ thuật xét nghiệm hay Kỹ thuật hình ảnh y học (theo kết quả học tập THPT/điểm thi tốt nghiệp THPT/kết quả học tập Cao đẳng hay Trung cấp) thì thí sinh phải đạt **một trong các tiêu chí** của ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

- * Học lực lớp 12 đạt loại KHÁ;
- * Điểm trung bình các môn văn hóa THPT đạt từ 6.5 trở lên;
- * Tốt nghiệp THPT loại KHÁ;
- * Có học lực lớp 12 đạt loại TRUNG BÌNH và có 05 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- * Tốt nghiệp trình độ CĐ/TC đạt loại KHÁ;
- * Tốt nghiệp trình độ CĐ/TC đạt loại TRUNG BÌNH và có 05 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

c. Trường hợp Thi tuyển sinh liên thông riêng: Đạt mỗi môn thi từ 5.0 (năm) điểm trở lên theo thang điểm 10.0

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DNC
- Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: không quy định
- Các điều kiện phụ dùng để xét tuyển: không áp dụng tiêu chí phụ

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Dược học	7720201	A00 (Toán, Lý, Hóa)
2	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	B00 (Toán, Hóa, Sinh)
3	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	7720601	D07 (Toán, Hóa, Anh) D08 (Toán, Sinh, Anh)

5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Thời gian : Dự kiến xét tuyển và tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực tại đầu mỗi học kỳ chính (tháng 6 và tháng 12 hàng năm). Lịch cụ thể sẽ căn cứ vào thông báo tuyển sinh và số lượng thí sinh đăng ký.

Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển, thi tuyển:

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại trường.

- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Nam Cần Thơ, số 168 Nguyễn Văn Cừ (nối dài), P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 02923.79.88.79.

- Gửi qua đường bưu điện vào địa chỉ của trường (tính theo dấu bưu điện).

- Đăng ký xét tuyển online tại địa chỉ website: www.nctu.edu.vn

5.8. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển: Theo thông báo tuyển sinh tại thời điểm tuyển sinh.

5.9. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

STT	Nhóm ngành	Học phí/ Tín chỉ	Lộ trình tăng học phí từng năm
1	VI	900.000 – 1.100.000	3 – 5%

5.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh bổ sung	Thông báo chi tiết tại website: www.nctu.edu.vn

5.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Quy trình xét tuyển:

- **Bước 1:** Thành lập Hội đồng tuyển sinh, các Ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh, Ban Thanh tra công tác tuyển sinh.

- **Bước 2:** Nhập liệu, thống kê dữ liệu học sinh xét tuyển (kết quả tốt nghiệp THPT, điểm trung bình các môn theo nhóm các môn xét tuyển, đối tượng, khu vực...).

- **Bước 3:** Thành lập Hội đồng xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; xác định điểm trúng tuyển.
- **Bước 4:** Tổ chức xét tuyển và cấp giấy báo trúng tuyển
- **Bước 5:** Công khai kết quả trúng tuyển trên công thông tin điện tử đảm bảo nguyên tắc chung là: lấy thí sinh có kết quả xét tuyển cao trở xuống cho đủ chỉ tiêu đã xác định.
- **Bước 6:** Tổ chức hậu kiểm sau khi thí sinh trúng tuyển và báo cáo.



TS. Nguyễn Văn Quang